

Số: /QĐ-UBND

Trung Lương, ngày tháng 3 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc cập nhật, sửa đổi Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng  
theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 30/01/2024 của UBND phường Trung Lương về việc duy trì, áp dụng và cải tiến Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO phường Trung Lương,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cập nhật, sửa đổi Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại Ủy ban nhân dân phường Trung Lương (như danh mục tài liệu cập nhật, sửa đổi kèm theo quyết định này).

**Điều 2.** Toàn bộ các bộ phận chuyên môn, các đơn vị liên quan trực thuộc và các cán bộ, công chức Ủy ban nhân dân phường Trung Lương có trách nhiệm cập nhật, đọc hiểu và thi hành công việc theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành cập nhật những quy trình mới vào áp dụng trong các hoạt động thực tế.

Các tài liệu của hệ thống quản lý chất lượng có hiệu lực từ ngày ký duyệt ban hành, mọi văn bản trước đây trái ngược với các quy định của các tài liệu này đều bị huỷ bỏ hiệu lực. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Ban chỉ đạo để có biện pháp giải quyết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký

Ủy ban nhân dân phường Trung Lương và Ban chỉ đạo ISO, Thư ký, các bộ phận chuyên môn, cán bộ, công chức UBND phường và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Công Lộc**

**DANH MỤC TÀI LIỆU**  
**HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA**  
**TCVN ISO 9001:2015 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân phường Trung Lương)*

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
<b>A</b>	<b>TÀI LIỆU CHUNG</b>		
1.	Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng; Mục tiêu chất lượng - Đánh giá nội bộ	- CSCL; MTCL	
<b>B</b>	<b>CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ</b>		
1.	Mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản công	QT.KT.01	
2.	Thanh toán tiền mặt	QT.KT.02	
3.	Hỗ trợ mua máy tính làm việc	QT.KT.03	
4.	Quy trình quản lý văn bản điện tử đi và văn bản điện tử điện	QT.VP.01	
5.	Tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ giải quyết TTHC	QT.VP.02	
6.	Quy trình đào tạo cán bộ, công chức	QT.VP.03	
7.	Quy trình đánh giá cán bộ, công chức	QT.VP.04	
8.	Quy trình xét thi đua khen thưởng	QT.VP.05	
9.	Quy trình tổ chức hội nghị, hội thảo	QT.VP.06	
10.	Nâng bậc lương thường xuyên	QT.VP.07	
11.	Xem xét của lãnh đạo về hệ thống QLCL	QT.NB.1	
12.	Xác nhận đơn xin cấp nước sạch	QT.NB.02	
13.	Quản lý tài sản số định	QT.NB.03	
14.	Xác nhận đơn xin vay vốn tại quỹ tín dụng nhân dân Trung Lương- Đức Thuận	QT.NB.04	
15.	Xác nhận nhân thân	QT.NB.05	
16.	Xin nghỉ làm vì lí do đột xuất	QT.NB.6	
<b>C</b>	<b>CÁC QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA UBND TỈNH HÀ TĨNH – 198 TTHC, theo cơ chế 1 của: 114 TTHC, theo cơ chế 1 của liên thông: 91 TTHC (THỰC HIỆN THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH)</b>		
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giao thông vận tải – 09 TTHC (Quyết định số 2708 /QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</b>		
1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.		
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.		
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.		
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.		
5.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.		
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.		
7.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.		
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.		
9.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.		
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Nội vụ - 15 TTHC (Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 27 /11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</b>		
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05 TTHC)</b>		
10.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị		
11.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		
12.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất		
13.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình		
14.	Tặng danh hiệu “Lao động tiên tiến”		
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC)</b>		
15.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		
16.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		
17.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		
18.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn		
19.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn		
20.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
21.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn		
22.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã, phường, thị trấn khác		
23.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung		
24.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc		
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực khiếu-Tố cáo (04 TTHC) theo QĐ 1077/QĐ-UBND, 03/4/2020</b>		
25.	Giải quyết khiếu nại cấp xã		
26.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã		
27.	Tiếp công dân		
28.	Xử lý đơn		
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Tư pháp – 47 TTHC (Quyết định 3059, 30/8/2021 thay thế Quyết định số 2407/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</b>		
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Hộ tịch – 23 TTHC</b>		
29.	Đăng ký khai sinh		
30.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		
31.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân		
32.	Đăng ký khai sinh lưu động		
33.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		
34.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi		
35.	Đăng ký kết hôn		
36.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới		
37.	Đăng ký kết hôn lưu động		
38.	Đăng ký khai tử		
39.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới		
40.	Đăng ký khai tử lưu động		
41.	Đăng ký giám hộ		
42.	Đăng ký chấm dứt giám hộ		

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
43.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con		
44.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới		
45.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con		
46.	Đăng ký lại khai sinh		
47.	Đăng ký lại kết hôn		
48.	Đăng ký lại khai tử		
49.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch		
50.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân		
51.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch		
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực nuôi con nuôi – 03 TTHC</b>		
52.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước		
53.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước		
54.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi		
<b>C</b>	<b>Lĩnh vực chứng thực – 11 TTHC</b>		
55.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận		
56.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điếm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điếm chỉ được)		
57.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
58.	Chứng thực di chúc		
59.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản		
60.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
61.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở		
62.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch		
63.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực		
64.	Cấp bản sao từ sổ gốc		
65.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch		
<b>D</b>	<b>Lĩnh vực phổ biến Giáo dục pháp luật – 02 TTHC</b>		

<b>STT</b>	<b>Tên tài liệu</b>	<b>Mã số</b>	<b>Ghi chú</b>
66.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật		
67.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật		
<b>E</b>	<b>Lĩnh vực Hòa giải cơ sở - 04 TTHC</b>		
	Thủ tục công nhận hòa giải viên		
	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải		
	Thủ tục thôi làm hòa giải viên		
	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên		
<b>I</b>	<b>Theo QĐ 2610/QĐ-UBND, 05/8/2019</b>		
68.	Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải		
<b>F</b>	<b>Lĩnh vực Tư pháp-Công an-Lao động-BHXH 03 TTHC theo QĐ 1647, 03/6/2019</b>		
69.	ĐK khai tử, xóa đăng ký thường trú		
70.	ĐK khai tử, xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ, hưởng chế độ tử tuất, hỗ trợ chế độ mai táng, hưởng chế độ mai táng		
71.	ĐK khai tử, hưởng chế độ tử tuất, hỗ trợ chi phí mai táng/ hưởng mai táng phí		
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Tài nguyên môi trường – 26 TTHC (Quyết định số 1599/QĐ-UBND ngày 15/5/2019 thay thế QĐ 1417/QĐ-UBND, của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</b>		
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Đất đai – 15 TTHC</b>		
72.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã -4017		
73.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của Pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
74.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận QSD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
75.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 1417		
76.	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân để làm nhà ở.		
77.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất		
78.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
79.	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý 1417		



STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
80.	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất		
81.	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận		
82.	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề		
83.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế		
84.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu		
85.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất		
86.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất		
87.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân		
88.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp		
89.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện		
90.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
91.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
92.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất		
93.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp		
94.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở		
95.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		
	<b>Quyết định số: 3219/QĐ-UBND, 24/9/2020</b>		
96.	Thu hồi GCN đã cấp không đúng quy định của pháp		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
	luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện.		
97.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu		
98.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu		
99.	Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ GD, cá nhân lam nhà ở		
100.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất tăng thêm so với giấy tờ về quyền sử dụng đất cho hộ GD, cá nhân đang sử dụng đất		
	<b>Lĩnh vực môi trường (01 TTHC)- QĐ 4017</b>		
101.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường		
102.	<b>Tài nguyên nước</b>		
103.	Đăng ký khai thác nước dưới đất		
<b>VI</b>	<b>Lĩnh vực Văn hóa – 05 TTHC (Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</b>		
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Văn hóa cơ sở - 03 TTHC</b>		
104.	Thông báo tổ chức lễ hội		
105.	Xét tặng Danh hiệu Gia đình văn hóa hằng năm		
106.	Xét tặng Giấy khen Gmia đình văn hóa		
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực Thư viện – 01 TTHC</b>		
107.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản		
<b>C</b>	<b>Lĩnh vực Thể dục, thể thao- 01 TTHC</b>		
108.	Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở		
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn – 08 TTHC (Quyết định số 3149 /QĐ-UBND ngày 23/9/2019; Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</b>		
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Thủy lợi – 02 TTHC</b>		
109.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã		
110.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực Phòng chống thiên tai – 03 TTHC</b>		
111.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh		
112.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai		
113.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu		
<b>C</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt – 02 TTHC</b>		
114.	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa		
115.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa		
<b>D</b>	<b>Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – 01 TTHC</b>		
116.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)		
	<b>Theo QĐ số: 620/QĐ-UBND, 20/2/2020</b>		
117.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa		
<b>VIII</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo – 05 TTHC <i>Quyết định số 3035 /QĐ-UBND ngày 12/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh</i></b>		
118.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
119.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
120.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại		
121.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập		
122.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học		
<b>IX</b>	<b>Lĩnh vực Lao động thương binh xã hội – 33 TTHC (<i>Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh</i>)</b>		
<b>A</b>	<b>Lĩnh vực Người có công – 24 TTHC</b>		
123.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần		
124.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần		
125.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ		
126.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến		
127.	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh		
128.	Giám định vết thương còn sót		
129.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
130.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học		
131.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày		
132.	Giải quyết chế độ người HDKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế		
133.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng		
134.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ		
135.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “ Bà Mẹ Việt Nam anh hùng”		
136.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng		
137.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ		
138.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết		
139.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân		
140.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ		
141.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ		
142.	Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến		
143.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình		
144.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ		
145.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ		
146.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia		
<b>B</b>	<b>Lĩnh vực Bảo trợ xã hội – 09 TTHC</b>		
147.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật		
148.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật		
149.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở		
150.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng		
151.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm		
152.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
153.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn		
<b>C</b>	<b>Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội – 02 TTHC</b>		
154.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình		
155.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng		
	<b>Lĩnh vực việc làm theo QĐ 2128/QĐ-UBND, 08/7/2020</b>		
156.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch COVID-19		
157.	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch Covid-19		
158.	Hỗ trợ hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		
159.	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch Covid-19		
160.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch Covid-19		
	<b>Lĩnh Vực lao động hỗ trợ covid-19 theo QĐ 2857/QĐ-UBND, 11/8/2021</b>		
161.	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động do đại dịch Covid-19		
162.	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp do đại dịch Covid-19		
163.	Hỗ trợ hộ kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch Covid-19		
164.	Hỗ trợ người lao động ngừng việc do đại dịch Covid-19		
165.	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động hoặc nghỉ việc không hưởng lương do đại dịch Covid-19		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
X	<b>Lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư – 03 TTHC (Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)</b>		
166.	Thông báo thành lập tổ hợp tác		
167.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác		
168.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác		
	<b>Lĩnh vực Tài chính-9 TTHC, Quyết định số 2281/QĐ-UBND, ngày 20/7/2020 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh</b>		
169.	Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.		
170.	Thuê tài sản thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị.		
171.	Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.		
172.	Bán tài sản công.		
173.	Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số <a href="#">151/2017/NĐ-CP</a> ngày 26/12/2017 của Chính phủ.		
174.	Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.		
175.	Thanh lý tài sản công.		
176.	Tiêu hủy tài sản công cấp xã		
177.	Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại		
	<b>Dân quân tự vệ-Chính sách của Bộ quốc phòng 14 TTHC QĐ số 1291/QĐ-BQP, ngày 07/10/2019; của Bộ quốc phòng.</b>		
178.	<b>Lĩnh vực động viên quân đội</b>		
179.	Đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội ( <i>chủ phương tiện là cá nhân</i> )		
180.	Xóa đăng ký tạm vắng đối với phương tiện kỹ thuật đã sắp xếp trong kế hoạch bổ sung cho lực lượng thường trực của quân đội ( <i>chủ phương tiện là cá nhân</i> )		

STT	Tên tài liệu	Mã số	Ghi chú
181.	<b>Lĩnh vực BHXH</b>		
182.	Giải quyết chế độ hưu trí hàng tháng đối với sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, binh sĩ trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhập ngũ từ ngày 30/4/1975 trở về trước, có đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ trước ngày 01/4/2000		
183.	<b>Lĩnh vực dân quân tỵ nạn</b>		
184.	Trợ cấp đối với dân quân bị ốm hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị ốm dẫn đến chết		
185.	Trợ cấp đối với dân quân bị tai nạn hoặc đối với thân nhân khi dân quân bị tai nạn dẫn đến chết.		
186.	<b>Lĩnh vực nghĩa vụ quân sự</b>		
187.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự lần đầu		
188.	Đăng ký phục vụ trong ngạch dự bị		
189.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự bổ sung		
190.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đi khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		
191.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự chuyển đến khi thay đổi nơi cư trú hoặc nơi làm việc, học tập		
192.	Đăng ký nghĩa vụ quân sự tạm vắng		
193.	Đăng ký miễn gọi nhập ngũ thời chiến		
194.	<b>Lĩnh vực chính sách</b>		
195.	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc		
196.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp 1 lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có đủ từ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên xuất ngũ, thôi việc ( <i>đối tượng từ trần</i> )		